

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 84/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 27/9/2022

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Thanh Hà.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Đoàn.

2. Ông Ngô Hồng Phúc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thắm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Luân - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Đồng Nai, xét xử sơ thẩm vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 113/2022/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 5 năm 2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 107/2022/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 121/2022/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 9 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Kim V, sinh năm: 1991.

Địa chỉ: Ấp 1, xã G, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ liên lạc: Ấp 7, xã G, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Anh Lê Văn T, sinh năm: 1989.

Địa chỉ: Ấp 1, xã G, huyện Đ tỉnh Đồng Nai.

(Chị V, anh T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, Bản tự khai và đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kim V trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh T tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn số 141/2017 ngày 16/11/2017. Sau khi kết hôn thì vợ chồng chung sống tại nhà bố mẹ chồng ở ấp 1, xã G. Quá trình chung sống thì vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không hợp nhau, anh T không lo cho gia đình. Năm 2020, chị đã nộp đơn xin ly hôn nhưng sau đó rút đơn khởi kiện cho anh T cơ hội sửa đổi để vợ chồng cùng nuôi dạy con cái nhưng anh T

không thay đổi. Anh T thường xuyên đa nghi mọi vấn đề, không tin tưởng vợ nên thường xuyên cãi nhau. Do đó chị đã chuyển vào công ty ở ấp 7, xã G sống ly thân với anh T. Nay chị nhận thấy không còn tình cảm vợ chồng với anh T nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị và anh T có 01 con chung tên là Lê Duy K, sinh ngày 23/12/2018. Trong thời gian hai vợ chồng cố gắng hàn gắn thì vợ chồng chị gửi con cho bà ngoại nuôi dưỡng, tết năm 2022 thì ông nội bé K gọi điện cho bé về nhà chơi và bị anh T giữ lại cho đến nay và không cho chị thăm nom con. Lần gần đây nhất là vào ngày 07/4/2022, chị về thăm con thì bị anh T dùng máy khoan tường đập nhiều lần vào đầu làm chị phải nhập viện điều trị. Anh T cũng nhiều lần nhắn tin đe dọa chị. Vì vậy chị yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra chị không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nào khác.

Do bản công việc nên đề Tòa án giải quyết vắng mặt chị.

- Bị đơn anh Lê Văn T không đến Tòa án làm việc nên không có lời trình bày.

- Quan điểm và đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Việc tuân theo quy định pháp luật của Thẩm phán và của Hội đồng xét xử: Thẩm phán và Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của đương sự: Nguyên đơn chấp hành đúng quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành đúng quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Thẩm quyền giải quyết vụ án, quan hệ pháp luật, tư cách đương sự, thời hạn chuẩn bị xét xử, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát và giao, tổng đạt văn bản tố tụng: Tòa án xác định và đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

Về đường lối giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Tình trạng hôn nhân giữa chị V và anh T đã xảy ra mâu thuẫn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy yêu cầu xin ly hôn của chị V là có căn cứ nên đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận.

Về con chung: Đề nghị giao con chung cho chị V trực tiếp nuôi dưỡng sau ly hôn. Tạm thời anh T không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Quyền và nghĩa vụ của cha mẹ đối với con được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét, không giải quyết.

Về án phí: Chị V phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của Nghị quyết 326 về án phí, lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kim V có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Bị đơn anh Lê Văn T đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ các Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt chị V, anh T.

[1.2] Về thẩm quyền: Bị đơn anh Lê Văn T có hộ khẩu thường trú tại xã G, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của của Tòa án nhân dân huyện Đ theo Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Về quan hệ pháp luật: Chị Nguyễn Thị Kim V khởi kiện yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con nên quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.4] Về luật áp dụng: Chị Nguyễn Thị Kim V và anh Lê Văn T đăng ký kết hôn và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 16 tháng 11 năm 2017 nên áp dụng luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết vụ án.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Kim V và anh Lê Văn T đã tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 16/11/2017 tại Ủy ban nhân dân xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị V: Chị V xin ly hôn với lý do vợ chồng không có tiếng nói chung, tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng đã không còn chung sống với nhau. Căn cứ Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, xét thấy chị V và anh T không còn sống chung với nhau, đời sống chung vợ chồng đã chấm dứt, vợ chồng không còn thương yêu, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không thực hiện quyền nghĩa vụ chung của vợ chồng. Anh T không đến Tòa án để hòa giải đoàn tụ, điều này chứng tỏ anh T không mong muốn vợ chồng được hàn gắn, đoàn tụ. Nên có đủ cơ sở khẳng định vợ chồng chị V, anh T thật sự mâu thuẫn, không có khả năng đoàn tụ. Vì vậy, chị V xin ly hôn với anh T là có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều Điều 51, 53, 54, 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên chấp nhận.

Về con chung: Chị V và anh T có 01 con chung tên Lê Duy K, sinh ngày 23/12/2018. Chị yêu cầu được nuôi cháu K sau khi ly hôn vì chị có đủ điều kiện nuôi con, cháu K còn nhỏ cần mẹ chăm sóc, và anh T ngăn cản chị đến thăm con. Xét thấy: Cháu K mới hơn 3 tuổi nên cần sự quan tâm chăm sóc của mẹ. Theo lời trình bày của chị V và chứng cứ Tòa án thu thập được thì cháu K hiện đang ở cùng anh T, nhưng chủ yếu do mẹ anh T chăm sóc. Tuy nhiên, theo chị V khai thì việc cháu K sống với anh T là do anh T giữ lại từ tết năm 2022, khi chị đến thăm con thì bị anh T ngăn cản, đánh chị bị thương vào tháng 4/2022, chị V cung cấp chứng cứ về thương tích, biên bản làm việc của Công an xã G về việc anh T gây thương tích cho chị V. Điều này chứng tỏ anh T đã vi phạm pháp luật hôn nhân gia đình về việc thăm nom con chung của cha mẹ. Đồng thời, chị V cung cấp bản lương thể hiện thu nhập ổn định hằng tháng hơn 8.000.000đ.

Tòa án đã triệu tập anh T đến làm việc để giải quyết việc nuôi con nhưng anh T không đến làm việc. Do đó, giao cháu K cho chị V trực tiếp nuôi dưỡng sau ly hôn.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Do chị V không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung nên tạm thời anh T không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Anh T được quyền đi lại thăm nuôi con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, anh T và chị V được quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Tòa án không xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Chị Nguyễn Thị Kim V phải chịu 300.000đ tiền án phí theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

[4] Xét Quan điểm và đề nghị của Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và có căn cứ nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 68, Điều 147, Điều 207, Điều 227, Điều 228, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 19, Điều 51, Điều 53, Điều 54, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Kim V. Chị Nguyễn Thị Kim V được ly hôn với anh Lê Văn T.

2. Về con chung: Giao cháu Lê Duy K, sinh ngày 23/12/2018 cho chị Nguyễn Thị Kim V trực tiếp nuôi dưỡng sau ly hôn.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Do chị V không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung nên tạm thời anh T không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Anh T được quyền đi lại thăm nuôi con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, anh T và chị V được quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Tòa án không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Kim V phải chịu 300.000đ tiền án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm. Số tiền tạm ứng án phí 300.000đ chị V đã nộp theo biên lai số 0003558 ngày 19/5/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ được trừ vào số tiền án phí chị V phải chịu. Chị V đã nộp đủ tiền án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị Kim V và anh Lê Văn T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- UBND xã G, huyện T;
- Lưu.

Phan Thanh Hà